

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ - PT

Ngày 20 - 9 - 2018

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Anh Tuấn

2. Bà Lê Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Ngọc Dung - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 19/2018/TLPT- HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/HNGĐ - ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2018/QĐ-PT ngày 04/9/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị T; địa chỉ: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk; tạm trú tại: đường NTT, Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thanh H3 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Thanh Huy, đoàn Luật sư tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn H; địa chỉ: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Q, ông Bạch Văn B; địa chỉ: đường NTT, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Ông Trần P, bà Lê Thị D (Ông P ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng); địa chỉ: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/11/2017, nguyên đơn chị Trần Thị T, trình bày:

Tôi với anh Trần Văn H kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/01/2008 tại UBND thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu thương yêu nhau.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh H là người chồng gia trưởng, áp đặt mọi vấn đề trong gia đình, thường hay cằn nhằn, chửi mắng vợ, tôi và anh H đã sống ly thân từ cuối tháng 9/2017 cho đến nay. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh H.

Về con chung: Tôi và anh H có 02 con chung là Trần Văn Anh M, sinh ngày 17/07/2008 và Trần Văn Thiện N, sinh ngày 09/01/2012. Các con hiện đang ở với anh H.

Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn Thiện N, để anh H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Văn Anh M. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tôi và anh H có các tài sản chung như sau:

- 01 căn nhà xây cấp 4 tọa lạc trên diện tích đất 398m² ở Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa đất số 459b, tờ bản đồ số 09 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BY 8135xx cấp ngày 30/12/2015 mang tên hộ ông Trần Văn H, bà Trần Thị T.

- Diện tích 504m², địa chỉ: Thôn ĐL, thị trấn BT, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk); thửa đất số 1119, tờ bản đồ số 09, GCNQSDĐ số: AN 2881xx cấp ngày 23/11/2009 mang tên ông Trần Văn H.

- Diện tích 9.852m² có trồng 1000 cây cà phê và 700 gốc tiêu và trụ trồng

vào năm 2012 ở Buôn R 1, xã RK, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, GCNQSDĐ số: BH 7304xx cấp ngày 27/02/2012 mang tên ông Trần Văn H, bà Trần Thị T.

- Diện tích đất 311m² ở Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, thửa đất số 1309, tờ bản đồ số 09, GCNQSDĐ số: BH 7304xx ngày 22/6/2012 mang tên ông Trần Văn H, bà Trần Thị T.

Ngoài ra, tôi yêu cầu anh H trả cho tôi số tiền 125.000.000đ là tiền công sức đóng góp trong phần công sức trồng và chăm sóc số cây trồng trên lô đất rẫy diện tích 11.040m², thửa đất số 76, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐL, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk (địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk), công sức đóng góp của hai vợ chồng là 250.000.000đ. Diện tích rẫy nói trên được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 518042 ngày 10/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ch, sau đó ông Th, bà Ch chuyển nhượng cho ông P và bà D (bố mẹ anh H). Sau khi tôi và anh H kết hôn thì ông P, bà D cho vợ chồng tôi canh tác trên đất và thu hoạch. Tuy nhiên sản lượng hàng năm không đạt năng suất nên vợ chồng tôi phá đi và trồng lại 1.140 cây cà phê và 350 cây bơ vào năm 2014.

Về tài sản chung tôi yêu cầu chia đôi, mỗi người một nửa. Về công sức vợ chồng đóng góp chăm sóc cây trồng trên lô rẫy cà phê của ông P, bà D là 250.000.000 đồng, tôi yêu cầu anh H trả cho chị ½ là 125.000.000đ vì hiện tại lô rẫy là do anh H đang quản lý.

Về công nợ chung: Vợ chồng tôi không vay nợ ai, cũng không ai vay nợ tài sản gì của vợ chồng tôi.

Bị đơn anh Trần Văn H trình bày:

Về điều kiện kết hôn và con chung tôi đồng ý với lời trình bày của chị T.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2015, tôi bị bệnh tai biến liệt nửa người, đau yếu phải chữa bệnh, hiện vẫn chưa bình phục hẳn, vẫn đang phải điều trị, nửa người bên trái vẫn còn yếu, chưa hoạt động được bình thường. Trong thời gian đó chị T đi buôn bán bên ngoài, không quan tâm chăm sóc chồng con, gia đình đồng thời có mối quan hệ tình cảm với một người đàn ông làm nghề buôn mía ở xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tuy nhiên anh H không biết họ tên, địa chỉ cụ thể. Đến đầu tháng 9/2017 vợ người đàn ông này đến nhà tôi đánh ghen, tôi nói chuyện với chị T nhưng chị không nghe mà còn có lời lẽ thách thức, sau đó chị

T bỏ về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay. Từ đó đến nay chị T không về nhà, không hỏi thăm, không quan tâm gì đến việc ăn ở, học hành của các con.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với tôi, nguyện vọng của tôi xin đoàn tụ để vợ chồng về cùng nuôi dạy con cái. Vì vợ chồng tôi không có mâu thuẫn gì. Hiện nay các con còn nhỏ, cần sự quan tâm chăm sóc của bố mẹ.

Về tài sản: Tôi và chị T có tài sản chung gồm 02 lô đất trống và 01 căn nhà xây cấp 4 như sau:

- Diện tích đất 504m² , thửa đất số 1119, tờ bản đồ số 09 tại Thôn ĐL, thị trấn BT, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk) được cấp GCNQSD đất số: AN 2881xx ngày 23/11/2009 mang tên ông Trần Văn H.

- Diện tích 311m² , thửa đất số 1309, tờ bản đồ số 09 tại Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, được cấp GCNQSD đất số: BH 7304xx ngày 22/6/2012 mang tên ông Trần Văn H.

- 01 căn nhà xây cấp 4; diện tích hơn 40m², tọa lạc trên diện tích đất 398m², thửa đất số 459b, tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

Đối với lô đất thửa đất số 459b, tờ bản đồ số 09, diện tích 398m² nói trên là tài sản riêng của tôi. Nguồn gốc đất là của bố mẹ tôi là ông Trần P và bà Lê Thị D nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn H1, bà Dương Thị Đ. Sau đó bố mẹ tôi cho hai chị em là tôi và chị ruột tôi là Trần Thị M, quản lý, sử dụng và để tôi đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 0968xx ngày 25/7/2002 mang tên hộ Trần Văn H, thửa đất số 459b, tờ bản đồ số 09, diện tích 780m². Đến năm 2015 tôi và chị M làm thủ tục tách bìa đồ cho con trai và con dâu chị M là Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Mỹ Loan một phần lô đất trên, diện tích chuyển nhượng là 247m², tôi quản lý, sử dụng 398m² và được UBND huyện A cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 8135xx ngày 30/12/2015, thửa đất số 459b, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 398m² mang tên Trần Văn H và Trần Thị T. Lúc đó tôi đau bệnh không tự đi làm được, vì vậy tôi không biết tại sao khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại đứng tên hai vợ chồng Trần Văn H, Trần Thị T nên tôi đã làm đơn yêu cầu đính chính lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày

27/3/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 3996xx ngày 27/3/2018 mang tên hộ ông Trần Văn H đối với diện tích đất 398m², thửa đất số 1813 (459b cũ), tờ bản đồ số 9, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

Đối với lô đất rẫy có diện tích 9852m², thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Buôn R 1, xã RK, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 730413 ngày 27/02/2012 mang tên ông Trần Văn H, bà Trần Thị T. Đây không phải tài sản chung của vợ chồng tôi, đất có nguồn gốc như sau:

Vào năm 1995 gia đình anh H được UBND huyện A cấp 14.000m² đất nông nghiệp, do lúc đó các anh em trong gia đình chưa kết hôn, cùng làm chung đất rẫy nên để một mình tôi đứng tên theo Quyết định số 33/QĐUB ngày 10/6/1995 của UBND huyện A, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn H (do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này khi chuyển nhượng đất vào năm 2012 tôi đã nộp lại nên không nhớ số, ngày cấp). Đến năm 2001 em ruột tôi là Trần Thị Q lập gia đình với anh Bạch Văn B. Anh em trong gia đình thỏa thuận chia cho vợ chồng Q, B hơn 9000m²; diện tích còn lại hơn 5000m² chia cho tôi tiếp tục canh tác. Năm 2008 tôi kết hôn với chị Trần Thị T, vợ chồng tôi tiếp tục canh tác trên diện tích hơn 5000m² này. Đến đầu năm 2012 vợ chồng tôi chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H2 diện tích đất 5136m². Diện tích đất còn lại sau khi đo đạc lại là 9852m² là của Trần Thị Q và Bạch Văn B. Tuy nhiên sau khi chuyển nhượng đất và được UBND huyện A cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do từ trước đến nay tôi vẫn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng tôi làm thủ tục chuyển nhượng, nhưng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không biết tại sao lại có tên chị T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tôi xác định diện tích đất 9852m² thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Buôn R 1, xã RK, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 7304xx ngày 27/02/2012 mang tên ông Trần Văn H, bà Trần Thị T thực tế đất và tài sản trên đất là của Trần Thị Q và Bạch Văn B, không phải là tài sản chung của vợ chồng tôi

Tôi đã làm đơn xin đính chính lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 2163xx ngày 09/02/2018 mang tên hộ ông Trần Văn H đối với diện tích 9.852m², thửa đất số

15, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Buôn R 1, xã RK, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Đến ngày 07/3/2018 tôi đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất 9.852m², thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Buôn R 1, xã RK, huyện A, tỉnh Đắk Lắk cho anh Bạch Văn B và chị Trần Thị Q. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được UBND xã RK, huyện A chứng thực. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A đã xác nhận việc chuyển nhượng vào ngày 23/3/2018.

Đối với yêu cầu của chị T yêu cầu tôi trả số tiền 125.000.000đ là tiền công sức chị T đóng góp trong phần công sức chăm sóc số cây trồng của hai vợ chồng (công sức đóng góp của hai vợ chồng là 250.000.000đ) trên lô đất rẫy diện tích 11.040m², thửa đất số 76; tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐL, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk (địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk), được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 5180xx ngày 10/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ch. Tôi không đồng ý vì đây không phải là tài sản của vợ chồng tôi.

Nguồn gốc đất là do ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị Ch chuyển nhượng cho bố mẹ tôi là ông Trần P và bà Lê Thị D vào ngày 20/11/2006, khi chuyển nhượng chỉ làm giấy viết tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương, chưa sang tên đổi chủ. Đến năm 2008 tôi kết hôn với chị T, bố mẹ tôi cho hai vợ chồng anh chị mượn đất rẫy này canh tác thu sản lượng để xây dựng kinh tế gia đình. Khi cho mượn đất trên đất đã có sẵn cà phê (khi bố mẹ tôi mua đất đã trồng sẵn cà phê, trồng năm nào thì tôi không rõ). Khi bố mẹ cho vợ chồng tôi mượn đất không làm giấy tờ gì. Vợ chồng tôi chăm sóc và thu hoạch; đến năm 2014 thì phá toàn bộ vườn cây cũ và trồng lại khoảng 1.100 cây cà phê và chăm sóc cho đến nay. Tôi xác định đất này là đất của bố mẹ cho vợ chồng tôi mượn, vợ chồng tôi chỉ có công sức trồng khoảng 1.100 cây cà phê trên đất.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh và chia tài sản chung, công sức đóng góp, chăm sóc vườn cây trên diện tích 11.040m², tôi không đồng ý ly hôn vì giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Trường hợp chị T kiên quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật về tài sản chung, công sức đóng góp, con chung.

Về công nợ chung vợ chồng tôi có vay nợ chị Q 40.000.000 đồng và chị O 20.000.000 đồng, khi vay không có giấy tờ gì. Nay chị T không thừa nhận, tôi cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp, đồng thời giữa tôi với chị Q, chị O đã tự thỏa thuận tự giải quyết với nhau về công nợ này, do đó anh không

yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Q, anh Bạch Văn B trình bày:

Đối với lô đất rẫy có diện tích 9852m², thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Buôn R 1, xã RK, huyện A, tỉnh Đắk Lắk, được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 7304xx ngày 27/02/2012 mang tên ông Trần Văn H, bà Trần Thị T. Đây không phải tài sản chung của vợ chồng anh H, chị T mà là tài sản của vợ chồng chị Q, anh B, đất có nguồn gốc như sau:

Vào năm 1995 gia đình chị Q được UBND huyện A cấp 14.000m² đất nông nghiệp, do lúc đó các anh em trong gia đình chưa kết hôn, cùng làm chung đất rẫy nên để một mình anh H đứng tên theo Quyết định số 33/QĐUB ngày 10/6/1995 của UBND huyện A, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn H (do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này khi chuyển nhượng đất vào năm 2012 anh H đã nộp lại nên không nhớ số, ngày cấp).

Đến năm 2001 chị Q lập gia đình với anh Bạch Văn B. Anh em trong gia đình thỏa thuận chia cho vợ chồng chị Q, anh B hơn 9000m² (sau khi đo đạc là 9852m²); diện tích còn lại hơn 5000m² (đo đạc lại là 5.136m²) chia cho anh H tiếp tục canh tác. Năm 2008 anh H kết hôn với chị Trần Thị T, vợ chồng anh H tiếp tục canh tác trên diện tích hơn 5000m² này.

Đến đầu năm 2012 vợ chồng anh H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H2 diện tích đất 5.136m². Diện tích đất còn lại sau khi đo đạc lại là 9.852m² là của vợ chồng chị Q, anh B, trên đất trồng khoảng 900 trụ tiêu trồng năm 2012 và khoảng 800 cây cà phê trồng năm 2001. Tuy nhiên sau khi chuyển nhượng đất và được UBND huyện A cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do từ trước đến nay anh H vẫn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vợ chồng anh H làm thủ tục chuyển nhượng, nhưng khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không biết tại sao lại có tên chị T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Q, anh B xác định diện tích đất 9852m² và tài sản trên đất thực tế là của vợ chồng chị Trần Thị Q và anh Bạch Văn B, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh H, chị T.

Anh H đã làm đơn xin đính chính lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 2163xx ngày 09/02/2018 mang tên hộ ông Trần Văn H đối với diện tích 9.852m², thửa đất số 15, tờ bản đồ số 23, địa chỉ thửa đất: Buôn R 1, xã RK, huyện Krông A, tỉnh Đắk

Lắk.

Đến ngày 07/3/2018 anh Trần Văn H đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất 9.852m² nói trên cho anh Bạch Văn B và chị Trần Thị Q. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được UBND xã RK, huyện A chứng thực. Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A đã xác nhận việc chuyển nhượng vào ngày 23/3/2018.

Việc chị T xác định lô đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh chị và yêu cầu phân chia tài sản này chị Q, anh B không đồng ý vì đây là tài sản của chị Q, anh B.

Đối với số tiền nợ chung: Việc chị T khai không có công nợ chung là không đúng, chị T và anh H có vay của chị Q số tiền 40.000.000đ vào khoảng đầu năm 2015 (chị Q không nhớ cụ thể thời gian vay), khi vay hai bên không làm giấy tờ, không tính lãi suất, về thời hạn vay thì hẹn là khi nào có tiền sẽ trả. Nay chị T không thừa nhận thì chị Q cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh để cung cấp cho Tòa án, đồng thời chị Q không có yêu cầu đòi số tiền nợ trên, chị Q và anh H đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Do đó chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị D trình bày:

Về yêu cầu của chị T đề nghị anh H trả tiền công sức đóng góp 125.000.000 đồng đối với khoảng 1.100 cây cà phê trên lô đất rẫy có diện tích 11.040m², thửa đất số 76; tờ bản đồ số 22, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐL, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc lô đất là nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ch, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 518042 ngày 10/5/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị Ch. Trên đất có khoảng 1.100 cây cà phê trồng năm 2015 do vợ chồng anh H trồng.

Nay chị T làm đơn xin ly hôn, yêu cầu chia phần công sức chăm sóc vườn cây trên lô đất của bà D đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đề nghị trả lại đất cho vợ chồng ông P, bà D.

*** Người làm chứng:**

- Ông NLC1, bà NLC2, anh NLC3, anh NLC4, anh NLC5, chị NLC6, bà NLC7, anh NLC8, anh NLC9, anh NLC10, anh NLC 11, anh NLC12 trình bày:

Gia đình ông P, bà D có 01 lô rẫy cà phê diện tích khoảng 15.000m² tại Buôn R 1, xã RK, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk. Từ năm 1995 đến khoảng

năm 2002 các con ông P, bà D là H, Q, K cùng làm trên diện tích đất này trong cà phê, chăm sóc, thu hoạch. Khoảng năm 2002 chị Q lấy chồng và được gia đình ông P, bà D chia cho khoảng 10.000m² trong lô rẫy trên; còn lại khoảng 5.000m² đất anh H tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến khoảng năm 2008 anh H lấy vợ là chị T, hai vợ chồng tiếp tục canh tác, chăm sóc, thu hoạch trên rẫy cà phê này. Đến đầu năm 2012 vợ chồng H, T chuyển nhượng diện tích khoảng 5000m² đất trên cho gia đình ông H2. Từ khi vợ chồng T- H chuyển nhượng đất cho ông H2 thì không còn canh tác, chăm sóc, thu hoạch tại khu rẫy nói trên nữa. Đồng thời từ trước đến nay không thấy vợ chồng T- H canh tác, chăm sóc, thu hoạch trên diện tích còn lại khoảng 10.000m² mà chỉ có vợ chồng Q, B canh tác, chăm sóc, thu hoạch.

- *Chị Trần Thị M, anh Nguyễn Văn R trình bày:*

Đối với thửa đất số 459b, tờ bản đồ số 09, diện tích đất 780m²; địa chỉ thửa đất: Thôn ĐL, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố W, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk). Đất đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 0968xx mang tên hộ Trần Văn H ngày 25/7/2002. Nguồn gốc đất là của bố mẹ chị M là ông Trần P và bà Lê Thị D nhận chuyển nhượng từ năm 2002. Sau đó ông P, bà D cho hai chị em Trần Văn H và Trần Thị M quản lý, sử dụng và để anh H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2015 anh H làm thủ tục tách bìa đồ cho con trai và con dâu của chị M là Nguyễn Văn R, Nguyễn Thị Mỹ L quản lý, sử dụng 247m², anh H quản lý, sử dụng 398m², anh R, chị L đã được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người làm chứng anh NLC13, anh NLC14 trình bày:

Khoảng tháng 9/2017, vào khoảng 9 giờ sáng, khi anh đang làm trong xưởng thì thấy một chiếc xe ô tô màu đen đỗ trước cửa nhà anh H, chị T. Có 04 người phụ nữ vào trong nhà anh H, khoảng 30 phút sau thì nghe tiếng ồn ào trong nhà anh H. Do xưởng anh NLC13, anh NLC14 làm sát bên nên anh nghe rõ sự việc xảy ra trong nhà anh H, theo đó thì 04 người phụ nữ này ở trên thành phố Buôn Ma Thuột xuống tìm gặp chị T để đánh ghen vì chị T có quan hệ tình cảm với chồng của một trong bốn người này. Lúc đầu chị T không thừa nhận, sau đó một người phụ nữ nói rõ là biết hết sự thật chị T đã đi với chồng người đó bao nhiêu lần, cụ thể đi đâu, giờ nào đều đã nắm rõ và có bằng chứng. Sau đó chị T quỳ xuống thừa nhận là có quan hệ với chồng người kia hai lần, và xin lỗi

người phụ nữ đó. Đến khoảng 11 giờ, sau khi gia đình anh H can ngăn và chị T xin lỗi thì 04 người phụ nữ ra về.

Tại Bản án dân hôn nhân gia đình thẩm số 06/2018/DSST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T xin ly hôn anh Trần Văn H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/6/2018, nguyên đơn chị Trần Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn H đồng thời phân chia tài sản chung và con chung theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và đơn kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Trần Thị T – luật sư Nguyễn Thanh H3 trình bày ý kiến:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy tình cảm của vợ chồng chị T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện hai người đã sống ly thân nên đề nghị HĐXX cho chị T được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Đề nghị giao cháu Trần Văn Thiện N – sinh năm 2012 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, giao cháu Trần Văn Anh M – sinh năm 2008 cho anh H chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Đề nghị Hội đồng xét xử phân chia cho chị T $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung và $\frac{1}{2}$ trị giá cây trồng trên diện tích đất 11.040m² tại thôn ĐL, thị trấn BT, huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của chị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho chị T được ly hôn với anh H, giải quyết về con chung và phân chia tài sản chung. Xét thấy, chị T đã không còn tình cảm với anh H nữa, chị T nhất quyết muốn ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh H. Về con chung và tài sản chung, do Tòa án cấp sơ thẩm đã bác đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T nên chưa giải quyết về con chung và phân chia tài sản chung nên tại Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để giải quyết đối với yêu cầu phân chia con chung, tài sản chung của vợ chồng chị T, anh H. Nếu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho chị T ly hôn, chia con chung và tài sản chung thì tước mất quyền kháng cáo của các bên đương sự. Do vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ – ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana. Giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của chị T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho chị được ly hôn với anh H, HĐXX nhận thấy: chị Trần Thị T xin ly hôn anh Trần Văn H vì cho rằng hai bên tính tình không hợp, không hòa hợp trong cuộc sống, anh H là người gia trưởng, áp đặt mọi vấn đề, thường hay cần nể, chửi mắng và bạo hành vợ nên chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 9/2017 đến nay. Bị đơn anh Trần Văn H cho rằng nguyên nhân chị T xin ly hôn là do trong thời gian anh H bị bệnh, chị M đi buôn bán bên ngoài không quan tâm, chăm sóc đến chồng con, đồng thời có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, anh H có nói chuyện nhưng chị T không nghe mà còn có lời lẽ thách thức, sau đó bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ tháng 9/2017 cho đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh H không đồng ý và có nguyện vọng được đoàn tụ.

Như vậy, việc chị T và anh H có mâu thuẫn dẫn đến việc hai bên sống ly thân là có thật. Tuy nhiên, những mâu thuẫn này chỉ mới phát sinh bởi qua kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy: quá trình chung sống từ khi đăng ký kết hôn cho đến nay chính quyền địa phương không thấy anh H và chị T có yêu cầu hòa giải về mâu thuẫn vợ chồng và cũng không thấy hai vợ chồng anh chỉ có mâu thuẫn gì xảy ra để tổ hòa giải của Tổ dân phố phải hòa giải. Ngay sau khi phát sinh mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ, không về nhà để gặp anh H nên hai vợ chồng không có thời gian để hàn gắn tình cảm, cùng nhau

khắc phục những mâu thuẫn bất đồng trong cuộc sống. Mặt khác, năm 2015 anh H bị tai biến, liệt nửa người hiện nay vẫn chưa bình phục hoàn toàn nên không thể một mình chăm sóc tốt cho bản thân và chăm sóc cho các con được mà cần sự quan tâm, chăm sóc của chị T. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện xin được ly hôn của chị T là có căn cứ. Sau một thời gian, nếu các bên thực sự không thể hàn gắn được, không thể tìm được tiếng nói chung, lúc đó các bên đặt vấn đề ly hôn vẫn chưa muộn. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo xin ly hôn của chị Trần Thị T.

[2]. Xét kháng cáo yêu cầu phân chia tài sản chung của chị Trần Thị T, thấy rằng: Chị T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề là xin ly hôn, giải quyết về nuôi con, phân chia tài sản chung và công sức đóng góp. Do không chấp nhận đơn xin ly hôn của chị T nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung và công sức đóng góp của chị T là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, do không chấp nhận đơn kháng cáo đề nghị xin ly hôn của chị T nên HĐXX cũng không đặt ra để giải quyết đối với phần tài sản chung và công sức đóng góp.

[3]. Do không được chấp nhận kháng cáo nên nguyên đơn chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị T.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ - ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk

Tuyên xử:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T xin ly hôn anh Trần Văn H.

[2]. Về án phí:

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 18.825.000đ mà chị T đã nộp tại biên lai số

0004141 ngày 16/11/2017 và số tiền 12.000.000đ chị T đã nộp tại biên lai số 0004186 ngày 30/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana.

Hoàn trả cho chị T 30.525.000đ (Ba mươi triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0005689 ngày 26/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Ana

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Tùng